



UNIT 6: SPORTS



THEORY AR (NGỮ PHÁP)

I. There + be (was/ were) “Đã từng có...”

1. Chức năng

a. Dùng để giới thiệu rằng đã từng có cái gì, ai đó ở đâu trong quá khứ.

There was/ There were... có nghĩa là đã từng có nhưng không có ý sở hữu, không thuộc về ai, chỉ là đã có,...

THỂ KHẲNG ĐỊNH

Dạng số ít	✚ Cấu trúc There was + danh từ số ít/ danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There was a fire in the town centre. - There was something about it on the TV news. ✚ Chú ý + Trước danh từ đếm được số ít, cần dùng a/ an/ one. + Trước danh từ không đếm được, không dùng a/an nhưng có thể dùng no (không), a little (một ít), some (1 ít), much (nhiều), a lot of (rất nhiều)
Dạng số nhiều	✚ Cấu trúc There were + danh từ số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There were ten people injured and there was a lot of building damage. - There were fire engines and police cars everywhere. ✚ Chú ý + Trước danh từ số nhiều thường có các số từ như two, three, four... hoặc many, a few, some, a lot of, no.

THỂ PHỦ ĐỊNH

Dạng số ít	✚ Cấu trúc There was not + danh từ đếm được số ít (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) There was not any + danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There wasn't any money in the kitty. - There wasn't any sugar for my coffee. ✚ Chú ý + There was not = There wasn't + Trước các danh từ đếm được số nhiều, có thể thêm từ “any”
Dạng số nhiều	✚ Cấu trúc

	There were not + danh từ số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There weren't any eggs for breakfast this morning. - There weren't any new ideas in that conference.
THỂ NGHI VẤN	
Dạng số ít	✚ Cấu trúc Was there + danh từ đếm được số ít (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)? Was there any + danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)? Yes, there was./ No, there wasn't Ví dụ: - Was there any bread left? ✚ Chú ý + Thêm "any" trước các danh từ không đếm được + Không dùng "any" trước các danh từ đếm được số ít.
Dạng số nhiều	✚ Cấu trúc Were there any + danh từ số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)? Yes, there were/ No, there weren't. Ví dụ: - Were there any biscuits in the tin? ✚ Chú ý + Trước các danh từ đếm được số nhiều, có thể thêm từ "any"

2. Cách thêm đuôi "s" vào danh từ số nhiều/ Các dạng đặc biệt của danh từ số nhiều

(Revision unit 1)

II. Past simple tenses (Động từ to be dạng khẳng định phủ định/Động từ thường dạng khẳng định)

1. Cách dùng

- Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm được xác định trong quá khứ.

Ex: I met her last summer.

- Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ.

Ex: She often swimming every day last year.

2. Dạng thức của quá khứ đơn.

a. Với động từ "to be" (was/were)

Thể khẳng định	
I/He/She/It/Danh từ số ít	Was + danh từ/tính từ
You/We/They/Danh từ số nhiều	Were + danh từ/tính từ
-He was tired. -They were in the room.	
Thể phủ định	
I/He/She/It/Danh từ số ít	Was not/wasn't + danh từ/tính từ
You/We/They/Danh từ số nhiều	Were not/weren't + danh từ/tính từ
-He wasn't at school yesterday -They weren't in the park.	

Lưu ý: Khi chủ ngữ câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng "I" (tôi) để đáp lại.

b. Với động từ thường (Verbs/V)

Thể khẳng định	
I/He/She/It/Danh từ số ít	+ V-ed
You/We/They/Danh từ số nhiều	

-She went to school yesterday.
-He worked in this bank last year.

3. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu ở thì quá khứ đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ thời gian như:
-yesterday (hôm qua)
-last night/week/month/...(Tối qua/tuần trước/tháng trước/...)
-ago (cách đây), (two hours ago: cách đây 2 giờ/two weeks ago: cách đây hai tuần...)
-in + thời gian trong quá khứ (eg:in 1990)
-when: khi (trong câu kể)

4. Cách thêm -ed vào sau động từ

a. Trong câu ở thì quá khứ đơn, động từ bắt buộc phải thêm đuôi -ed.

Dưới đây là các quy tắc khi thêm đuôi -ed vào động từ.

Thêm "ed" vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ	Want - wanted Look - looked	Finish - finished Help - helped
Động từ kết thúc bằng đuôi "e" hoặc "ee" chúng ta chỉ việc thêm "d" vào cuối động từ.	Ví dụ	Live - lived Love - loved	Agree - agreed Believe - believed
Đối với động từ tận cùng là "y" + Nếu trước "y" là một nguyên âm (u,e,o,a,i), ta thêm "ed" bình thường. + Nếu trước "y" là một phụ âm ta đổi "y" thành "i+ed"	Ví dụ	Play - played Stay - stayed Enjoy - enjoyed	Study - studied Worry - worried Marry - married
Động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ những từ kết thúc bằng h,w,x,y), ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm "ed"	Ví dụ	Stop - stopped Plan - planned	Fit - fitted

b. Động từ bất quy tắc

- Là những động từ được chia ở cột 2 trong "Bảng động từ bất quy tắc" (Học thuộc lòng)

V	V- ed	Nghĩa
go	went	Đi
have	had	Có
Teach	taught	Dạy
buy	bought	mua
drink	drank	Uống

II. -ed endings

1. Cách phát âm "-ed":

Đọc là /id/	khi tận cùng của động từ là /t/, /d/ (Tĩnh Đầu)
Đọc là /t/	khi tận cùng của động từ là /ch/, /s/, /x/, /sh/, /k/, /f/, /p/ (sản - xuất - sinh - chờ - có - ka - fe - phở)
Đọc là /d/	khi tận cùng của động từ là các phụ âm và nguyên âm còn lại

2. Trường hợp ngoại lệ:

advised /d/ = khuyên	amused /d/ = vui	closed /d/ = đóng
composed /d/ = soạn	coughed /t/ = ho	excused /d/ = xin lỗi
laughed /t/ = cười	pleased /d/ = làm ơn	ploughed /d/ = cày
raised /d/ = chăn nuôi	supposed /d/ = cho rằng	weighed /d/ = cân nặng
naked /id/ = trần trụi	sacred /id/ = thần thánh	wicked /id/ = độc ác
hatred /id/ = lòng căm thù		